

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/09/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/09/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		921,815,759,729	698,563,191,698
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	29,998,046,738	32,247,698,166
1. Tiền	111		29,998,046,738	32,247,698,166
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16,350,562,512	6,232,697,666
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	16,350,562,512	6,232,697,666
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		436,240,869,896	386,718,905,744
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	327,056,857,605	332,826,645,055
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	52,001,231,700	30,550,383,258
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	72,790,849,365	38,949,946,205
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(15,608,068,774)	(15,608,068,774)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	432,765,063,134	272,013,790,073
1. Hàng tồn kho	141		432,765,063,134	272,013,790,073
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,461,217,449	1,350,100,049
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		279,005,064	382,008,719
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,866,230,455	633,368,024
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	315,981,930	334,723,306
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		259,152,019,019	231,760,149,420
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		867,615,847	867,615,847
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	867,615,847	867,615,847
II. Tài sản cố định	220		214,211,876,614	213,061,275,291
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	155,164,997,477	150,772,655,464
- Nguyên giá	222		256,749,743,645	237,743,348,481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(101,584,746,168)	(86,970,693,017)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	22,933,335,584	25,396,158,908
- Nguyên giá	225		27,837,644,290	27,837,644,290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4,904,308,706)	(2,441,485,382)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	36,113,543,553	36,892,460,919
- Nguyên giá	228		45,239,250,977	45,239,250,977
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9,125,707,424)	(8,346,790,058)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		29,864,446,712	2,894,444,820
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29,864,446,712	2,894,444,820
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	13,283,211,937	13,283,211,937
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		13,083,211,937	13,083,211,937
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200,000,000	200,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		924,867,908	1,653,601,525
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		889,272,074	1,624,375,963
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		35,595,834	29,225,562
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,180,967,778,748	930,323,341,118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/09/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		920,143,591,417	748,018,904,921
I. Nợ ngắn hạn	310		820,128,158,976	664,563,744,655
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	275,016,732,969	192,385,290,847
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	67,716,229,978	30,011,973,425
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	15,128,279,122	9,382,060,033
4. Phải trả người lao động	314		11,411,795,803	13,518,640,507
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	20,340,939,661	6,849,648,500
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18,547,327,108	17,303,947,512
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	26,981,402,886	20,203,327,653
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	384,841,445,657	374,374,853,974
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		144,005,792	534,002,204
II. Nợ dài hạn	330		100,015,432,441	83,455,160,266
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	60,500,000	60,500,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	99,954,932,441	83,394,660,266
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		260,824,187,331	182,304,436,197
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	260,824,187,331	182,304,436,197
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	150,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,464,391,829	4,191,208,961
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34,453,174,899	20,736,059,749
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23,298,956,786	10,477,903,561
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,154,218,113	10,258,156,188
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		20,906,620,603	7,377,167,487
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,180,967,778,748	930,323,341,118

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018	Đơn vị tính: đồng
			Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19,307,255,026	12,288,660,829
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	14,873,979,560	9,737,034,807
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(58,844,981)	(79,650,958)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(278,671,640)
- Chi phí lãi vay	06	31,365,267,207	17,129,366,196
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	65,487,656,812	38,796,739,234
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3,000,738,522	18,899,733,262
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(160,751,273,061)	79,016,135,546
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	105,420,273,528	(93,030,085,242)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(869,962,046)	(597,975,083)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(31,365,267,207)	(17,129,366,196)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,745,897,372)	(5,491,695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21,823,730,824)	25,949,689,826
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(64,321,319,865)	(2,237,052,754)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	650,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16,340,000,000)	(17,603,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10,990,000,000	20,440,192,622
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12,999,480,000)	(1,400,000,000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	59,907,180	278,671,640
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(81,960,892,685)	(521,188,492)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	77,148,860,323	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	720,687,643,950	498,129,490,000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(688,123,325,127)	(538,560,204,703)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5,537,454,965)	(799,961,340)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,640,752,100)	(673,949,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	101,534,972,081	(41,904,625,543)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2,249,651,428)	(16,476,124,209)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32,247,698,166	49,555,185,857
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	21,390,835
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29,998,046,738	33,100,452,483

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hà



Nguyễn Thị Hà



Nguyễn Văn Thọ

buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy thủy;

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hòa không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Đào tạo cơ khí, đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hóa chất cơ bản.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2018, Công ty có 02 Công ty con, 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 02 Công ty liên kết, cụ thể như sau :

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
I	Chi nhánh Công ty	
1	Xí nghiệp Lisemco 2.1	
2	Chi nhánh Công ty CP Cơ khí Xây dựng Amecc tại Myanmar	Nhà số (B/7/A), Hantathar Yeik Moon, Thị trấn Kamayut, Yangon, Myanmar

II Công ty liên kết

1	Công ty Cổ phần Mạ kẽm Amecc	Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.
2	Công ty Cổ phần Mecta	Lô 41 Khu phát triển nhà ở Quang Ngọc, đường Mạc Thiên Phúc, Tổ 12, P. Lãm Hà, Q. Kiến An, Tp. Hải Phòng.

III Công ty con

1	Công ty Cổ phần Thương mại Amecc Weisheng (*)	Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.
2	Amecc Myanmar Company Limited (**)	Nhà số (B/7/A), Hanthar Yeik Moon, Thị trấn Kamayut, Yangon, Myanmar
3	Công ty CP dịch vụ kỹ thuật AMECC Miền Nam	Số 43 đường 30/4 phường 9, TP Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam

(*) Công ty Cổ phần Thương mại Amecc Weisheng được đổi tên từ Công ty Cổ phần Thương mại Amecc.

(**) Ngày 15/03/2018 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành quyết định số 02/2018/QĐ-HĐQT-AMECC về việc đầu tư thành lập tổ chức kinh tế ở nước ngoài với tổng vốn đầu tư là 500.000 USD tương đương 11.365.000.000 đồng. Tiến độ góp vốn của dự án trong vòng 03 tháng kể từ ngày nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài. Ngày 27/04/2018 Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài mã số 201800474. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này Công ty đang làm thủ tục gia hạn khoản đầu tư góp vốn vào dự án trên.

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm :

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tổng vốn điều lệ thực góp tại ngày 30/09/2018	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty mẹ					
Công ty CP Cơ khí Xây dựng AMECC	Hải Phòng	100%	100%	200.000.000.000	Gia công chế tạo kết cấu thép, thương mại
Công ty con					
Công ty CP Thương mại AMECC Weisheng	Hải Phòng	56,23%	56,23%	21.349.480.000	Thương mại
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật AMECC Miền Nam	Vũng Tàu	71.83%	71.83%	0	Gia công chế tạo kết cấu thép
Công ty TNHH Amecc Myanmar	Myanmar	100%	100%	0	Gia công chế tạo kết cấu thép

Công ty Cổ phần Thương mại AMECC Weisheng đổi tên từ Công ty Cổ phần Thương mại AMECC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 2 ngày 12/09/2018 có số vốn điều lệ là 16.350.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC góp vốn vào Công ty Cổ phần Thương mại AMECC Weisheng số tiền 8.350.000.000 đồng chiếm 51,07% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thương mại

AMECC Weisheng. Tại thời điểm 30/09/2018 tỷ lệ vốn của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC chiếm 56,23% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Thương mại AMECC Weisheng.

Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật AMECC miền Nam thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 25/07/2018. Tại thời điểm 30/09/2018 công ty chưa có số liệu phát sinh và tỷ lệ vốn góp của công ty CP Cơ khí Xây dựng AMECC chiếm 0% vốn thực góp của Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật AMECC miền Nam

Công ty TNHH Amecc Myanmar thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài ngày 27/04/2018. Tại thời điểm 30/09/2018 công ty chưa có số liệu phát sinh và tỷ lệ vốn góp của công ty CP Cơ khí Xây dựng AMECC chiếm 0% vốn thực góp của Công ty TNHH Amecc Myanmar

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 202 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: đồng	
	30/09/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	2,352,846,598	17,960,457,989
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27,645,200,140	14,287,240,177
Cộng	29,998,046,738	32,247,698,166

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	16,350,562,512	16,350,562,512	6,232,697,666	6,232,697,666
Cộng	16,350,562,512	16,350,562,512	6,232,697,666	6,232,697,666

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	13,083,211,937	-	13,083,211,937	-	-	-
Công ty CP Mạ kẽm AMECC ⁽¹⁾	6,985,897,246	-	(i) 6,985,897,246	-	-	(i)
Công ty CP Mecta ⁽²⁾	6,097,314,691	-	(i) 6,097,314,691	-	-	(i)
b) Đầu tư vào đơn vị khác	200,000,000	-	200,000,000	-	-	-
Công ty cổ phần Lisemco 3 ⁽³⁾	100,000,000	-	(i) 100,000,000	-	-	(i)
Công ty cổ phần Lisemco 5 ⁽⁴⁾	100,000,000	-	(i) 100,000,000	-	-	(i)

(*) Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, các công ty liên kết chưa lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018. Do đó số cuối kỳ của chỉ tiêu này chưa tính đến ảnh hưởng của Lợi nhuận sau thuế trong 9 tháng đầu năm 2018 của các công ty liên kết. Giá trị khoản đầu tư được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

⁽¹⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mạ kẽm AMECC (trước đây là Công ty Cổ phần Mạ kẽm Lisemco 2) theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 23.07% vốn điều lệ và chiếm 23.44% vốn thực góp.

⁽²⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mecta theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 26% vốn điều lệ và chiếm 10.402% vốn thực góp.

⁽³⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 3 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,50% vốn điều lệ và chiếm 0,82% vốn thực góp.

⁽⁴⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 5 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 35.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,29% vốn điều lệ và chiếm 1,03% vốn thực góp.

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30/09/2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30/09/2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Phải thu khách hàng

	30/09/2018	01/01/2018
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	35,650,238,385	43,707,643,987
- MYANMA SHIPYARDS- DONG A JV CO., LTD (MSDA)	82,495,170,329	82,495,170,329
- Các khách hàng khác	207,009,945,801	201,007,366,830
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP mạ kẽm Amecc	1,901,503,090	5,616,463,909
Cộng	327,056,857,605	332,826,645,055

4. Trả trước cho người bán		30/09/2018		01/01/2018	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		44,786,389,261	-	27,885,201,018	-
- Công ty Cổ phần công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai		6,518,739,324	-	6,518,739,324	-
- Công ty TNHH Cơ khí Quốc Dương		-	-	3,431,296,803	-
- Công ty cổ phần thương mại Kiến Phát		3,485,236,454	-	3,485,236,454	-
- Công ty Cổ phần công nghệ công nghiệp Intec		4,300,000,000	-	3,300,000,000	-
- Các khách hàng khác		30,482,413,483	-	11,149,928,437	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		7,214,842,439	-	2,665,182,240	-
- Công ty cổ phần Mecta		7,214,842,439	-	-	-
- Công ty cổ phần Mạ kẽm Amecc		-	-	2,665,182,240	-
Cộng		52,001,231,700	-	30,550,383,258	-
5. Phải thu khác		30/09/2018		01/01/2018	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn		72,790,849,365	-	38,949,946,205	-
- Phải thu khác		14,590,741,455	-	4,603,030,819	-
- Tạm ứng		45,151,795,556	-	28,437,569,489	-
- Ký quỹ, ký cược		13,048,312,354	-	5,909,345,897	-
b) Dài hạn		867,615,847	-	867,615,847	-
- Ký quỹ, ký cược		867,615,847	-	867,615,847	-
Cộng		73,658,465,212	-	39,817,562,052	-
6. Nợ xấu		30/09/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán					
- Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp đặt Dầu Khí		8,421,218,254	-	8,421,218,254	-
- Công ty CP XNK Sing Việt		204,913,600	-	204,913,600	-
- Công ty CP Xi măng Lạng Sơn		6,981,936,920	-	6,981,936,920	-
Cộng		15,608,068,774	-	15,608,068,774	-
7. Hàng tồn kho		30/09/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu		146,854,697,882	-	92,651,673,129	-
- Công cụ, dụng cụ		820,917,445	-	964,727,567	-
- Chi phí sản xuất KD dở dang		263,055,382,113	-	165,176,155,668	-
- Thành phẩm		12,752,739,677	-	-	-
- Hàng hóa		9,281,326,017	-	13,221,233,709	-
Cộng		432,765,063,134	-	272,013,790,073	-

11.001.151

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Tài sản cố	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	DCQL	định khác	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	135,894,417,139	75,692,515,494	24,788,224,660	956,713,165	411,478,023	237,743,348,481
Số tăng trong kỳ	186,000,000	17,042,808,800	2,182,916,364	80,000,000	164,670,000	19,656,395,164
- Mua trong kỳ	186,000,000	17,042,808,800	2,182,916,364	80,000,000	164,670,000	19,656,395,164
Số giảm trong kỳ	-	650,000,000	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	650,000,000	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	136,080,417,139	92,085,324,294	26,971,141,024	1,036,713,165	576,148,023	256,749,743,645
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	29,619,360,078	45,759,956,527	10,864,820,967	641,809,048	84,746,397	86,970,693,017
Số tăng trong kỳ	5,828,175,544	6,689,191,704	2,240,383,029	103,607,594	44,473,051	14,905,830,922
- Khấu hao trong kỳ	5,828,175,544	6,689,191,704	2,240,383,029	103,607,594	44,473,051	14,905,830,922
Số giảm trong kỳ	-	291,777,771	-	-	-	291,777,771
- Thanh lý, nhượng bán	-	291,777,771	-	-	-	291,777,771
Số dư cuối kỳ	35,447,535,622	52,157,370,460	13,105,203,996	745,416,642	129,219,448	101,584,746,168
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	106,275,057,061	29,932,558,967	13,923,403,693	314,904,117	326,731,626	150,772,655,464
Tại ngày cuối kỳ	100,632,881,517	39,927,953,834	13,865,937,028	291,296,523	446,928,575	155,164,997,477

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc	Cộng
	thiết bị	
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	27,837,644,290	27,837,644,290
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	27,837,644,290	27,837,644,290
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2,441,485,382	2,441,485,382
Số tăng trong kỳ	2,462,823,324	2,462,823,324
- Khấu hao trong kỳ	2,462,823,324	2,462,823,324
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	4,904,308,706	4,904,308,706
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	25,396,158,908	25,396,158,908
Tại ngày cuối kỳ	22,933,335,584	22,933,335,584

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	44,042,972,877	1,196,278,100	45,239,250,977
Số tăng trong kỳ		-	-
Số giảm trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	44,042,972,877	1,196,278,100	45,239,250,977
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8,189,600,890	157,189,168	8,346,790,058
Số tăng trong kỳ	720,489,438	58,427,928	778,917,366
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	720,489,438	58,427,928	778,917,366
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,910,090,328	215,617,096	9,125,707,424
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	35,853,371,987	1,039,088,932	36,892,460,919
Tại ngày cuối kỳ	35,132,882,549	980,661,004	36,113,543,553

11. Phải trả người bán

	Giá trị	30/09/2018		01/01/2018	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Phải trả người bán ngắn hạn	275,016,732,969	275,016,732,969	192,385,290,847	192,385,290,847	
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	81,939,302,296	81,939,302,296	52,470,470,809	52,470,470,809	
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18	6,634,838,069	6,634,838,069	21,677,420,699	21,677,420,699	
- Công ty TNHH ĐTTM dịch vụ và xây lắp Quang Anh	348,627,305	348,627,305	12,548,138,597	12,548,138,597	
- Phải trả người bán khác	186,093,965,299	186,093,965,299	105,689,260,742	105,689,260,742	
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-	
Cộng	275,016,732,969	275,016,732,969	192,385,290,847	192,385,290,847	
c) Phải trả người bán là các bên liên quan					
- Công ty Cổ phần Mecta	-	-	5,116,050,699	5,116,050,699	
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Amecc	5,045,412,322	5,045,412,322	-	-	
- Amecc Myanmar Co.,LTD	3,966,218,393	3,966,218,393	-	-	
Cộng	9,011,630,715	9,011,630,715	5,116,050,699	5,116,050,699	

12. Người mua trả tiền trước

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	67,716,229,978	67,716,229,978	30,011,973,425	30,011,973,425
- Công ty CP Khai thác Khoáng sản miền Nam 389 tại Hà Nội	9,937,294,292	9,937,294,292	22,061,453,400	22,061,453,400
- Công ty CP thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)	14,674,355,850	14,674,355,850	-	-
- AIRBM Project - Project Management unit (PMU)	9,588,143,400	9,588,143,400	-	-
- Các đối tượng khác	33,516,436,436	33,516,436,436	7,950,520,025	7,950,520,025
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Cộng	67,716,229,978	67,716,229,978	30,011,973,425	30,011,973,425
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Mecta	9,068,177,362	9,068,177,362	2,165,540,837	2,165,540,837

11/10/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Km 35 QL 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, Tp. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2018
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	107,591	90,357,144,188	88,120,244,284	2,237,007,495
- Thuế xuất, nhập khẩu	2,828,200	39,047,435	39,047,435	2,828,200
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,661,062,525	4,655,949,849	3,794,790,437	4,522,221,937
- Thuế thu nhập cá nhân	73,796,764	834,545,431	836,793,611	71,548,584
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1,229,344,525	-	1,229,344,525
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,644,264,953	1,721,063,428	300,000,000	7,065,328,381
Cộng	9,382,060,033	98,837,094,856	93,090,875,767	15,128,279,122
b) Phải thu				
- Thuế GTGT hàng NK nộp thừa	315,981,930	-	-	315,981,930
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	18,678,376	18,678,376	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	63,000	63,000	-	-
Cộng	334,723,306	18,741,376	-	315,981,930

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Phải trả khác	30/09/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	26,981,402,886	20,203,327,653
- Kinh phí công đoàn	41,800,302	495,926,762
- Các khoản bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	16,803,080,235	13,334,341,803
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,136,522,349	6,373,059,088
+ Phải trả cổ tức	1,975,336,576	2,361,563,676
+ Phải trả khác	8,161,185,773	4,011,495,412
b) Dài hạn	60,500,000	60,500,000
- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	60,500,000	60,500,000
Cộng	27,041,902,886	20,263,827,653

15. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2018			Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	384,841,445,657	384,841,445,657	693,004,333,154	366,495,454,605	374,374,853,974	374,374,853,974	
+ <i>Vay ngắn hạn</i> ⁽¹⁾	384,841,445,657	384,841,445,657	693,004,333,154	109,421,617,037	374,374,853,974	374,374,853,974	
- NH TMCP MB - CN Nam HP	55,837,621,059	55,837,621,059	44,119,372,687	65,098,332,114	76,816,580,486	76,816,580,486	
- NH TMCP An Bình - CN HP	58,925,261,071	58,925,261,071	60,495,261,071	83,488,285,759	81,918,285,759	81,918,285,759	
- NH TMCP VP Bank - Hội sở	43,119,975,834	43,119,975,834	109,099,698,136	66,151,322,302	171,600,000	171,600,000	
- NH HD - CN Hải Phòng	128,841,350,486	128,841,350,486	337,436,203,311	394,292,238,037	185,697,385,212	185,697,385,212	
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc	-	-	-	7,203,022,079	7,203,022,079	7,203,022,079	
- NH TMCP công thương Đồ Sơn	61,229,650,127	61,229,650,127	97,966,210,869	46,524,541,180	9,787,980,438	9,787,980,438	
- NH TMCP Vietcombank - CN Nam HP	36,887,587,080	36,887,587,080	43,887,587,080	19,780,000,000	12,780,000,000	12,780,000,000	
b) Vay dài hạn	99,954,932,441	99,954,932,441	40,793,696,543	42,900,000	83,394,660,266	83,394,660,266	
+ <i>Vay dài hạn</i>	87,461,831,346	87,461,831,346	15,029,015,949	42,900,000	72,590,195,397	72,590,195,397	
- NH TMCP An Bình - CN Hải Phòng	5,844,272,499	5,844,272,499	812,707,767	-	5,031,564,732	5,031,564,732	
- NH TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	6,210,470,762	6,210,470,762	4,050,808,182	-	2,159,662,580	2,159,662,580	
- NH HD - CN Hải Phòng ⁽²⁾	69,010,668,085	69,010,668,085	4,200,000,000	-	64,810,668,085	64,810,668,085	
- NH TMCP VP Bank - Hội sở	6,396,420,000	6,396,420,000	5,965,500,000	42,900,000	588,300,000	588,300,000	
+ <i>Nợ thuê tài chính</i>	12,493,101,095	12,493,101,095	25,764,680,594	-	10,804,464,869	10,804,464,869	
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	12,493,101,095	12,493,101,095	25,764,680,594	-	10,804,464,869	10,804,464,869	

(1) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức 1272/16/HĐTĐTDH-DN/099 ngày 26/5/2016, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất 10,75% trong 3 tháng đầu tiên kể từ ngày nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ tháng thứ 4. Mục đích sử dụng vốn: Tài trợ khoản vay dài hạn tại BIDV. Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là tài sản, bất động sản, quyền sử dụng đất.

11/11/2018

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	LN chưa PP và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	23,012,730,279	6,151,898,195	179,164,628,474
Tăng vốn năm trước	-	11,924,698,273	1,851,079,016	13,775,777,289
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000
- Lãi trong kỳ	-	10,258,156,188	769,228,888	11,027,385,076
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	1,666,542,085	71,635,611	1,738,177,696
- Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	10,214,517	10,214,517
Giảm vốn năm trước	-	10,010,159,842	625,809,724	10,635,969,566
- Phân phối lợi nhuận	-	9,684,909,552	621,635,611	10,306,545,163
- Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	10,214,517	-	10,214,517
- Giảm khác	-	315,035,773	4,174,113	319,209,886
Số dư cuối năm trước	150,000,000,000	24,927,268,710	7,377,167,487	182,304,436,197
Tăng vốn trong kỳ	50,000,000,000	16,243,971,521	13,529,453,116	79,773,424,637
- Phát hành thêm cổ phiếu	50,000,000,000	-	13,458,012,898	63,458,012,898
- Lãi trong kỳ	-	14,986,818,015	71,440,218	15,058,258,233
- Phân phối lợi nhuận ⁽³⁾	-	1,253,673,503	-	1,253,673,503
- Tăng khác	-	3,480,003	-	3,480,003
Giảm vốn trong kỳ	-	1,253,673,503	-	1,253,673,503
- Phân phối lợi nhuận ⁽³⁾	-	1,253,673,503	-	1,253,673,503
Số dư cuối kỳ	200,000,000,000	39,917,566,728	20,906,620,603	260,824,187,331

(3) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ-AMECC ngày 20/05/2018 lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017 được phân phối như sau: trích quỹ đầu tư phát triển số tiền 964.364.230 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 289.309.273 đồng và chia cổ tức 3% số tiền 6.000.000.000 đồng. Tại thời điểm 30/06/2018 Công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, khoản chia cổ tức Công ty chưa thực hiện phân phối do chưa chốt danh sách cổ đông để thực hiện việc chi trả cổ tức.

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức ()**

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	50,000,000,000	-
- Vốn góp cuối kỳ	200,000,000,000	150,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
		-

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ/2018/ĐHĐCĐ-AMECC ngày 20/05/2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ Công ty từ 200 tỷ đồng lên 300 tỷ đồng, bổ sung vốn lưu động và bổ sung nguồn vốn dài hạn đầu tư của Công ty. Thời gian dự kiến phát hành trong quý 4/2018.

d) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	15,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	LN chưa PP và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	23,012,730,279	6,151,898,195	179,164,628,474
Tăng vốn năm trước	-	11,924,698,273	1,851,079,016	13,775,777,289
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000
- Lãi trong kỳ	-	10,258,156,188	769,228,888	11,027,385,076
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	1,666,542,085	71,635,611	1,738,177,696
- Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	10,214,517	10,214,517
Giảm vốn năm trước	-	10,010,159,842	625,809,724	10,635,969,566
- Phân phối lợi nhuận	-	9,684,909,552	621,635,611	10,306,545,163
- Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	10,214,517	-	10,214,517
- Giảm khác	-	315,035,773	4,174,113	319,209,886
Số dư cuối năm trước	150,000,000,000	24,927,268,710	7,377,167,487	182,304,436,197
Tăng vốn trong kỳ	50,000,000,000	16,243,971,521	13,529,453,116	79,773,424,637
- Phát hành thêm cổ phiếu	50,000,000,000	-	13,458,012,898	63,458,012,898
- Lãi trong kỳ	-	14,986,818,015	71,440,218	15,058,258,233
- Phân phối lợi nhuận ⁽³⁾	-	1,253,673,503	-	1,253,673,503
- Tăng khác	-	3,480,003	-	3,480,003
Giảm vốn trong kỳ	-	1,253,673,503	-	1,253,673,503
- Phân phối lợi nhuận ⁽³⁾	-	1,253,673,503	-	1,253,673,503
Số dư cuối kỳ	200,000,000,000	39,917,566,728	20,906,620,603	260,824,187,331

(3) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ-AMECC ngày 20/05/2018 lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017 được phân phối như sau: trích quỹ đầu tư phát triển số tiền 964.364.230 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 289.309.273 đồng và chia cổ tức 3% số tiền 6.000.000.000 đồng. Tại thời điểm 30/06/2018 Công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, khoản chia cổ tức Công ty chưa thực hiện phân phối do chưa chốt danh sách cổ đông để thực hiện việc chi trả cổ tức.

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức ()**

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	50,000,000,000	-
- Vốn góp cuối kỳ	200,000,000,000	150,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ/2018/ĐHĐCĐ-AMECC ngày 20/05/2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ Công ty từ 200 tỷ đồng lên 300 tỷ đồng, bổ sung vốn lưu động và bổ sung nguồn vốn dài hạn đầu tư của Công ty. Thời gian dự kiến phát hành trong quý 4/2018.

d) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	15,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	603,690,003,361	405,440,309,208
- Doanh thu gia công chế tạo lắp đặt	545,746,926,059	329,704,130,031
Cộng	1,149,436,929,420	735,144,439,239
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	603,681,686,035	389,998,916,486
- Giá vốn hoạt động gia công chế tạo và lắp đặt	460,645,441,853	274,390,302,681
Cộng	1,064,327,127,888	664,389,219,167
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	467,649,206	545,696,128
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	164,840
Cộng	467,649,206	545,860,968
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	31,365,267,207	25,662,551,058
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	170,003,944
- Chi phí tài chính khác	322,311,633	6,121,214
Cộng	31,687,578,840	25,838,676,216
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	13,141,853,981	16,288,054,553
- Chi phí khác	20,065,534,606	13,399,182,161
Cộng	33,207,388,587	29,687,236,714
6. Thu nhập khác		
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định	650,000,000	554,630,700
- Thu nhập khác	49,503,641	166,081,307
Cộng	699,503,641	720,712,007
7. Chi phí khác		
- Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	1,681,920,633	1,745,793,079
- Chi phí khác	392,811,293	178,014,611
Cộng	2,074,731,926	1,923,807,690
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4,522,221,937	3,403,819,544
Cộng	4,522,221,937	3,403,819,544

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ ngày 01/01/2018	Từ ngày 01/01/2017
	đến ngày 30/09/2018	đến ngày 30/09/2017
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14,726,333,415	10,360,393,743
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14,726,333,415	10,360,393,743
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông (*)	-	293,236,997
d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17,876,722	15,000,000
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	824	671
f) Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	10,000,000	5,000,000
g) Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	528	503

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1.	Amecc Myanmar Company Limited	Công ty con	Trả trước tiền mua vật tư Mua vật tư xuất thẳng	440,051,040 4,406,269,433
2.	Công ty Cổ phần Mạ kẽm Amecc	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Thu tiền bán hàng hóa Chi phí gia công chế tạo, chi Thanh toán tiền mua vật tư,	29,761,093,697 37,479,418,819 63,413,706,130 67,588,965,386
3.	Công ty Cổ phần Mecta	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Thu tiền bán hàng hóa Thanh toán tiền mua hàng	18,732,181,668 27,508,036,361 15,855,766,701

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 của đơn vị.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ